TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2023/DS-ST Ngày 31 - 3 – 2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Xuân Nghiêm.

Bà Trương Thị Khung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2022/TLST-DS, ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐST - DS ngày 09/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2023/QĐST-DS, ngày 03/3/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Bích T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 49, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Bích T trình bày:

Do có quen biết với anh Phạm Văn N vì anh chơi cùng con trai bà T nên ngày 18/9/2011 dương lịch (tức ngày 21/8/2011 âm lịch) anh N đến nhà bà T hỏi vay tiền

để có vốn làm ăn bà đã tin tưởng và đồng ý cho anh vay tiền. Tại nhà bà, anh N có tự tay viết giấy biên nhận, nội dung ghi anh N vay của bà số tiền 244.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng), hai bên có thỏa thuận lãi suất vay theo lãi suất Ngân hàng, tuy nhiên trong giấy vay anh N không ghi cụ thể nội dung này mà chỉ ghi hàng tháng trả lãi đầy đủ và hẹn trong 03 tháng trả hết gốc. Vì tin tưởng nên bà T đồng ý cho anh N vay tiền không cần phải thế chấp gì nhưng anh N để lấy lòng tin của bà vẫn để lại nhà bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 146045, cấp ngày 22/8/2007 và số AE 146058, cấp ngày 22/8/2007, cùng đứng tên hộ ông Phạm Ngọc Q (ông Q là bố của anh N), hiện nay bà được biết ông Q đã chết nhưng không biết rõ chết năm nào, nội dung đặt 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện trong giấy biên nhận và anh N có ghi rõ ngày 21/8/2011 âm lịch tức ngày 18/9/2011 dương lịch rồi ký tên cùng họ và tên trong giấy biên nhận. Sau khi vay được tiền, hàng tháng anh N không thực hiện trả lãi theo thỏa thuận, cũng không trả tiền vay gốc cho bà T mặc dù bà có nhiều lần đến đòi anh trả nợ, các lần đến đòi tiền anh N đều xin được khất nợ và nói khi nào anh được nhận tiền đền bù đất làm khu công nghiệp thì anh trả tiền cho bà. Các lần đến đòi tiền anh N lấy nhiều lý do để không chịu trả tiền cho bà. Nay, do anh N cố tình không chịu trả tiền cho bà, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N phải trả cho bà số tiền nợ gốc đã vay là 244.000.000đ *(*hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng); tiền lãi tính từ ngày 18/9/2011 đến 18/9/2022 theo lãi suất Ngân hàng 0,83% là 267.326.000 đồng (hai trăm sáu mươi bẩy triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Tổng số tiền bà yêu cầu anh Phạm Văn N phải trả cho bà là 511.326.000 đồng (năm trăm mười một triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*;* ngoài ra bà yêu cầu anh N tiếp tục trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 19/9/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản vay cho bà với lãi suất yêu cầu là 0,83%/tháng. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 146045, cấp ngày 22/8/2007 và số AE 146058, cấp ngày 22/8/2007, cùng đứng tên hộ ông Phạm Ngọc Q mà anh N đã tự ghi vào giấy vay tiền và để lại nhà bà khi vay tiền, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, đối với số tiền nợ gốc bà vẫn giữ nguyên, yêu cầu anh N phải trả cho bà 244.000.000 đồng nợ gốc, còn đối với số tiền lãi, bà đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật đến ngày 31/3/2023.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án số 69/2022/TB-TLVA ngày 11/10/2022 cho anh Phạm Văn N nhưng anh N không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án, cũng không có yêu cầu phản tố. Ngoài ra, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp. Tuy nhiên, anh N đều từ chối nhận văn bản của Tòa án và cho rằng sự việc giữa bà T với anh phải giải quyết từ cấp xã. Do không thể thỏa thuận, giải quyết được nội dung vụ án nên Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo trình tự tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, hội đồng xét xử và thư ký phiên toà thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng

quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 122, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Bích T, buộc anh Phạm Văn N có trách nhiệm trả cho bà T 244.000.000 đồng tiền gốc và các khoản tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử theo quy định pháp luật tại thời điểm trước ngày 01/01/2017 (áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005) và sau ngày 01/01/2017 (áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015). Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn N vắng mặt, không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự phát sinh từ hoạt động vay tài sản nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Phạm Văn N có địa chỉ tại Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Về nội dung: Tại giấy biên nhận ngày 21/8/2011 (âm lịch) tức ngày 18/9/2011 (dương lịch) có nội dung Phạm Văn N ở Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn có vay của cô T ở khu A, thị trấn H hai trăm bốn mươi tư triệu đồng chẵn (244.000.000) hàng tháng giả lãi đầy đủ, hẹn trong 03 tháng trả hết gốc. Có đặt bìa đỏ số AE 146058, AE 146045 mang tên Phạm Ngọc Q, sau đó ký và ghi rõ họ tên Phạm Văn N.

[4] Xét thấy, khi tham gia giao dịch các bên đều có năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức giao dịch được lập thành văn bản, giấy biên nhận đề ngày 21/8/2011 (âm lịch) tức ngày 18/9/2011 (dương lịch) có hiệu lực kể từ khi các bên xác lập. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nhưng anh N chỉ có ý kiến khi Tòa án thực hiện việc tống đạt văn bản trực tiếp tại nhà cho anh là sự việc giữa anh và bà Lê Bích T phải được giải quyết từ xã đi lên do anh là công dân thôn A, xã S, anh chỉ có ý kiến như vậy và không đồng ý ký vào bất kỳ văn bản nào của Tòa án. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-

HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh. Anh N ngoài ý kiến trên không còn ý kiến nào khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào khoản 1, 2, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có thể khẳng định chứng cứ nguyên đơn bà T cung cấp là hợp lệ. Bị đơn anh Phạm Văn N chưa trả toàn bộ số nợ cho nguyên đơn bà T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*". Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T là có cơ sở pháp lý, cần chấp nhận, buộc anh Phạm Văn N phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Bích T số tiền nợ gốc là 244.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

[5] Về lãi suất: Thấy rằng đây là quan hệ dân sự có kỳ hạn 03 tháng, có lãi suất, bà T trình bày hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất tính theo lãi suất Ngân hàng, nhưng trong nội dung giấy biên nhận chỉ có ghi *"hàng tháng giả lãi đầy đủ"*. Do đó, sẽ căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết yêu cầu về lãi suất của bà T. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định lãi, lãi suất; kể từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[6] Lãi trên nợ gốc trong hạn của khoản vay được tính từ ngày 18/9/2011 đến ngày 18/12/2011 là 244.000.000 đồng x 09%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản) x 03 tháng = 5.490.000 đồng.

[7] Lãi suất trên nợ gốc quá hạn từ ngày 19/12/2011 đến ngày 31/12/2016 được tính là 244.000.000 đồng x 09%/năm x 05 năm 12 ngày = 110.532.000 đồng.

[8] Lãi suất quá hạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2023 được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Theo đó, tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể là: 244.000.000 đồng x 10%/năm x 6 năm 03 tháng = 152.500.000 đồng.

[9] Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, do anh N chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn nên anh còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc. Do đó, tiền lãi trên nợ lãi được tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2023 là: 152.500.000 đồng x 10%/năm x 06 năm 03 tháng = 95.312.500 đồng.

[10] Tổng số tiền lãi anh N phải trả cho bà T là 363.834.500 đồng.

[11] Tổng cả gốc và lãi anh Phạm Văn N phải trả cho bà Lê Bích T là 607.834.500 đồng.

[12] Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 146045, cấp ngày 22/8/2007 và số AE 146058, cấp ngày 22/8/2007, cùng đứng tên hộ ông Phạm Ngọc Q. Do việc vay nợ là giữa bà T với anh N không phải giữa bà và ông Phạm Ngọc Q, khi vay tiền bà T không có yêu cầu thế chấp, anh N tự để lại tại nhà bà T nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không liên quan đến khoản vay, bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13] Về án phí: Căn cứ theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQGH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định, cụ thể ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 28.313.380 đồng. Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[14] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[15] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 244; điểm b khoản 1 Điều 24 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Bích T đối với anh Phạm Văn N. Buộc anh Phạm Văn N phải trả tiền nợ cho bà Lê Bích T theo giấy biên nhận ngày 21/8/2011 (âm lịch) tức ngày 18/9/2011 (dương lịch) tạm tính đến ngày 31/3/2023, gồm:

Nợ gốc: 244.000.000 đồng, nợ lãi 363.834.500 đồng. Tổng cộng là 607.834.500 đồng.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành

án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 28.313.380 đồng để sung ngân sách nhà nước.

Bà Lê Bích T đã nộp tạm ứng án phí 12.227.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2021/0004363 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn thu ngày 11 tháng 10 năm 2022. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 12.227.000 đồng.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Tuyết